

Về quẻ Ký Tế

Phạm Khắc Trung



Bốn câu chữ nho trên hình là:

Khảm tượng lai điền

Ly quái thành ách

Thiên hạ định vị

Phản bốn hoàn nguyên.

Khổng Tử san định bốn bộ Kinh là Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Thi, Kinh Nhạc, bao bọc bộ Kinh Dịch ở trung cung, mà Truyện Man Nương nói là bốn pho tượng Phật bằng gỗ là Pháp Văn, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện, bao phủ phiến đá thô không đẽo, không gọt, là hiện thân của người con gái, tác phẩm trứ danh của nàng Man Nương và nhà sư Đồ Lê. Vì bằng đá nên khó mài dũa và nặng thành thử chìm xuống nước, trong khi bốn pho tượng gỗ nhẹ và mềm nên nổi và dễ đẽo gọt khiến người đời hâm mộ. Nhưng sự thực thì khối đá kia mới có giá trị vô biên cần bảo trọng, nên không những Ngài phải dùng bốn pho tượng gỗ để bảo bọc, che chở, mà còn “lấy vàng tô lên để phụng thờ”, tức là dùng mọi phương thức mà che đậy cho phiến đá khỏi mai một: “Nhà Tần cách đời cổ chưa xa, nên sách Chu Dịch nhờ về bói toán mà không bị đốt” (Kinh Dịch, Ngô Tất Tố, trang 57). Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt hết các

sách về triết học, văn học, sử học..., chỉ cho giữ những sách dạy nghề, mà môn bói thời đó là một nghề được trọng vọng.

Có rất nhiều huyền thoại về Kinh Dịch.

Sự thực thì khởi đầu, Kinh Dịch chỉ là một mớ 64 nhóm những gạch liền gạch đứt, mỗi nhóm gồm 6 gạch, hoàn toàn chưa có tên gọi hay chữ nghĩa gì hết.

Đến đầu nhà Chu (Trước Tây Lịch độ hơn nghìn năm), Văn Vương mới đem những nhóm gạch này mà đặt từng tên như Quẻ Càn, Quẻ Khôn, Quẻ Cấn..., và diễn thêm lời ở dưới mỗi quẻ để nói về sự lành dữ của mỗi quẻ, tỷ như “nguyên hanh lợi trinh” ở Quẻ Càn, hay “nguyên hanh lợi tẩn mã chi trinh” nơi Quẻ Khôn... Những lời đó vẫn gọi là Lời Quẻ (quái từ) hay Lời Thoán (thoán từ). Lưu ý: Đừng nên lầm với Lời Thoán của Khổng Tử.

Kế đó, Cơ Đán, tức Chu Công, con trai thứ của Văn Vương, lại theo số gạch của các quẻ mà chia mỗi quẻ ra làm 6 phần, mỗi phần gọi là một hào, dưới mỗi hào lại có thêm một vài câu, để nói về sự lành dữ của từng hào, tỷ như “tiềm long vật dụng”, “hiện long tại điền”, “lý sương kiên băng chí” trong Quẻ Càn... Những lời này vẫn gọi là Lời Hào (hào từ) vì phần nhiều căn cứ vào hình tượng của các hào, cho nên cũng gọi là Lời Tượng (tượng từ).

Như vậy, Văn Vương rồi Chu Công là người đầu tiên đã thích lời và biến Kinh Dịch thành khoa bói toán.

500 năm sau mới tới công trình thứ hai của Khổng Tử (551 – 479 trước Tây Lịch). Khổng Tử không tin chuyện bói toán quỷ thần, cả đời người không bao giờ cầu đảo, Ngài lợi dụng theo lời Thoán của Văn Vương và lời Tượng của Chu Công (Truyện Man Nương cho hành động đó là “lấy vàng tô lên mà phụng thờ”), rồi đeo thêm vào những lời lẽ thật khéo léo để triết giải thành ý nghĩa thật sự của những trang chữ của Lạc Việt, gọi là Lạc Thư, nhưng vẫn bảo toàn được sự bí mật, lại nhờ tay người Tàu bảo vệ mà trường tồn được cho đến ngày nay: “Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Võ, thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ: Đức Trọng Ni thuật lại đạo tổ của Nghiêu Thuấn theo cách thức của vua Văn vua Võ (ý nói tới Văn Vương và Chu Công) mà quyền biến để cho trên thì thuận ý mà dưới vẫn đẹp lòng” (Trung Dung).

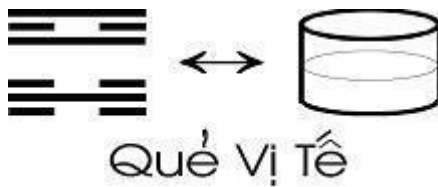
Kinh Dịch do Khổng Tử biên soạn bao gồm 6 loại là: Thoán truyện (gồm 2 thiên), thích lời quẻ của vua Văn. Tượng truyện (gồm 2 thiên), thích hình tượng của các quẻ và các hào; thích chung cho cả quẻ gọi là Đại Tượng, thích riêng cho từng hào gọi là Tiểu tượng. Văn ngôn, chuyên thích 2 quẻ Càn-Khôn. Hệ từ truyện (gồm 2 thiên), nói về đại thể, phạm lệ của Kinh Dịch và công phu cùng ý nghĩa của Kinh Dịch. Thuyết quái, nói về đức nghiệp, pháp tượng và sự biến hóa của quẻ Dịch. Tự quái, giải thích vị trí các quẻ Dịch. Tạp quái, nói về những ý vận vật của các quẻ. Tất cả 10 thiên gọi là Thập Dục (10 cánh). Ghi chú: 6 loại, 10 thiên, những con số này đều có chủ ý cả.

Hệ từ thượng truyện, chương XI viết: “Phù Dịch khai vật thành vụ, mạo thiên hạ chi đạo, như tu nhi dĩ giả dã. Thị cố thánh nhân dĩ thông thiên hạ chi chí, dĩ định thiên hạ chi nghiệp, dĩ đoán thiên hạ chi nghi: Đạo Dịch để mở mang trí và chí cho loài người, tạo thành muôn việc, gồm hết các đạo lý trong thiên hạ, chỉ có vậy mà thôi. Cho nên thánh nhân dùng nó để thông cái trí của thiên hạ, thành tựu những việc trong thiên hạ, quyết đoán sự ngờ vực trong thiên hạ”. Truyện Bạch Trĩ viết: “Chu Công hỏi: – Vì sao mà đến đây? Sứ giả thưa: – Trời không gió lớn mưa dầm, biển không nổi sóng nay đã ba năm, ngỡ là Trung Quốc có thánh nhân nên mới sang đây”.

“Nói gần nói xa chẳng qua nói thiệt”. Gió là tượng của cây, mưa dầm là nước đổ trên đầu cây. Lời Tượng nói rằng: “Trên cây có nước là quẻ Tỉnh”. Sứ giả của Hùng Vương tới đây chẳng qua cũng vì chuyện cái giếng, là nguồn gốc sinh ra những nét văn vẻ, sáng sủa của nền văn hóa nông nghiệp của Việt tộc.

Trong bài này, chúng tôi chỉ bàn về hình tượng tổng quát của các quẻ, chứ không đi sâu vào chi tiết.

Nhìn hình quẻ Vị Tế, chúng ta mừng tượng như cái ly thủy tinh đựng nước lỏng lạnh bên trong? Thưa vâng! Bề ngoài 6 gạch vừa liền vừa đứt, tổ tiên ta đã minh họa thành hình ảnh cái giếng nước vậy.



Phần trên cái giếng nước là quẻ Ly, hành Hỏa, tượng trưng cho mặt trời trên cao, mang sắc đỏ, thuộc về phương Nam. Nhưng trong hình này giống như cái vòng tròn nhìn xéo, là miệng của cái giếng nước.

Phần dưới cái giếng nước là quẻ Khảm, hành Thủy, tượng trưng cho nước sâu dưới đáy giếng, tối thui nên mang màu đen, thuộc về phương Bắc.

Về quẻ Ký Tế, trước hết, chúng tôi muốn tượng ra đó là hình cỗ xe do hai con ngựa kéo:



và Truyện Bạch Trĩ viết: “Chu Công cho một cỗ xe hai ngựa, khiến cứ chỉ hướng Nam mà về”, là muốn bàn về quẻ Ký Tế.

Sao lại “khiến cứ chỉ hướng Nam mà về”? Phần trên quẻ Ký Tế là quẻ Khảm. Nước ở trên có khuynh hướng chảy xuống quẻ Ly ở phương Nam. Nước đổ về phương Nam, ý nói đến một cuộc Nam tiến.

Vì giới hạn của bài này, chúng tôi chỉ nhắc đại khái là đã có một giống dân Lạc Việt, an cư lạc nghiệp ở Triết Giang, hạ lưu sông Dương Tử từ trước khi nước Tàu lập quốc. Mặc dù quan niệm quốc gia lúc đó chưa thành hình, nhưng dân Lạc Việt đã quy tụ thành những đơn vị làng xóm với mức sinh hoạt xã hội cao của nền văn minh ruộng nước.

Trước áp lực của đế quốc thực dân từ phương Bắc tràn xuống, một số ý thức trước nạn diệt chủng của cuộc chiến bạo tàn giành đất, cướp của, giết người này, nên đã dùng thuyền vượt biển xuôi Nam, tìm đến miền đất hiểm trở “Giao Chỉ” làm cứ địa mà duy trì nòi giống, họ lập ra nước Văn Lang có vua Hùng dẫn dắt... Phần ở lại sau này dựng nên nước Việt của Câu

Tiến, đứng lên tranh hùng cùng thiên hạ, diệt được nước Ngô của Phù Sai, rồi sau bị Sở tru diệt! Đây là lý do giải thích tại sao Khổng Tử luôn quay mặt xá về phương Nam nói rằng: “Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, Nam phương chi cường dã, quân tử chi cư”, mỗi khi được hỏi về đức Cường, hay nguồn gốc đạo Cổ mà Ngài nói rằng đã học được.

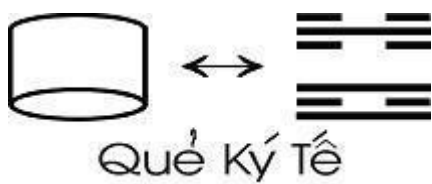
Ghi nhận trong quyển “Có những sự kiện lịch sử cần phải xem lại”, trang 141, ông Huỳnh Văn Lang viết: “Tuy nhiên trong thời gian 450 năm thời đại Hùng Vương, có một sự kiện xem không quan trọng lắm nhưng lại quá nhiều ý nghĩa, vì nó có thể lý giải được nguồn gốc các vua Hùng cũng như nguồn gốc tổ tiên chúng ta, tức là xác nhận tổ tiên của chúng ta là những thuyền nhân thuộc tộc Lạc Việt, bỏ Triết Giang chạy về Giao Chỉ. Theo Đại Việt Sử Lược thì “Việt Vương Câu Tiễn (550-490 ttl?) đã có lần ve vãn chiêu dụ Hùng Vương, nước Văn Lang theo về với nước Việt, Hùng Vương quyết liệt chống đối”. Nhưng rất tiếc là không ghi lại Hùng Vương thứ mấy và năm nào. Chỉ biết Việt Vương Câu Tiễn cai trị khoảng năm 500 ttl, cùng một thời với Khổng Phu Tử (550-479 ttl), lúc ông làm Thừa Tướng nước Lỗ (Định Công)”.

Trở lại với số người vượt biển xuôi Nam: Đứt ruột ra đi, bỏ lại sau lưng là nhà cửa, ruộng vườn, đất đai, mồ mã của cha ông..., những người này đã tự hứa với lòng, rằng quyết tâm trở về khôi phục lại quê cha đất tổ. Ý thức được đây là một cuộc tranh đấu trường kỳ, họ lấy đồng đúc hình cái giếng để mang theo bên mình, đặt tên là Trống Đồng, đồng thời ghi lại những hình ảnh tiêu biểu của nền văn hóa nông nghiệp, cùng nỗi gian nan nhưng oai hùng trong quá trình vượt biển xuôi Nam để bảo toàn nòi giống, mà hun đúc chí hướng cho ngày phục hoạt sau này. “Lời Thoán nói rằng: Vào chung nước mà đưa nước lên, là giếng, giếng là vật nuôi mà không cùng vậy; đổi làng chẳng đổi giếng, bền vì cứng giữa vậy; hầu tới, cũng chưa dong trạc đến giếng, chưa có công vậy; hổng thừa lợ, cho nên hung vậy”.

Chúng tôi trộm diễn nghĩa 4 câu chữ nho trong hình trên như sau:

*Giếng là biểu tượng của nền văn minh nông nghiệp
Vì cuộc chiến bạo tàn vô đạo đành bỏ lại ra đi
Mang theo cái linh hồn của giếng cùng với lời thề
Quyết khôi phục lại để trả hồn về xác giếng.*

Như vậy, quẻ Ký Tế là hình quẻ Vị Tế lật ngược. Khi lật ngược cái ly nước, dĩ nhiên nước sẽ chảy hết ra ngoài, mà còn lại cái ly không, hay ly trống. Quẻ Ký Tế chính là biểu tượng của cỗ vật lâu đời của dân Giao Chi, gọi là Trống Đồng, đó là linh hồn, là phó bản của giếng nước. Truyện Bạch Trĩ viết: “Chu Công hỏi rằng: – Người Giao Chi cắt tóc, vẽ hình, để đầu trần, đi chân không là tại làm sao? Sứ giả thưa rằng: – Cắt tóc để tiện vào rừng; vẽ mình để làm hình rỗng, khi lặn lội dưới nước thì giao long không dám phạm đến; đi chân không để tiện trèo cây, cày dao, đốt lửa, gieo lúa; đầu trần để khử nóng bức, ăn cau trầu để trừ ô uế và làm cho răng đen”.



Những thói tục của người Giao Chi nhằm phân biệt rõ rệt sự khác biệt giữa hai giống dân: Người Giao Chi cắt tóc ngắn, vẽ mình, đi chân không, để đầu trần, ăn trầu và nhuộm răng đen... Trong khi người Tàu thì ngược lại, họ để tóc dài, không vẽ mình, đi giày, quần khăn, không ăn trầu và không nhuộm răng đen...

Quan trọng hơn, những thói tục của người Giao Chi còn là những minh chứng hùng hồn để xác nhận chủ quyền của Trống Đồng:

Thứ nhất, Trống Đồng là một phó bản của giếng nước; Trống nhỏ, gọn, nhẹ, nên tiện mang theo hay để cất giấu, thể hiện qua thói tục cắt tóc để tiện vào rừng. “Lời Thoán nói rằng: Quẻ Ký Tế hanh, cái nhỏ hanh vậy”.

Thứ hai, tục vẽ mình để làm hình rỗng, được giải thích rằng để khi lặn lội dưới nước thì giao long không dám phạm đến. Thực ra đó là biểu thị những nét trạm trổ khắp trên tang và thân trống: Tang trống có mười vòng hoa văn, vòng thứ bảy là hình sáu thuyền cong hình rỗng, trên thuyền chở từ 4 đến 5 người, miệng rỗng thì hở rộng để đón nhận cái hôn sâu thẳm của chim, dưới giàn thuyền để một hoặc hai trống, bên trên có người cầm một cái nỏ bự. Thân trống chia làm sáu khung, mỗi khung có hai người hóa trang chim, tay cầm rìu và mộc.

Thứ ba, tục để đầu trần biểu dương những trang trí trên mặt trống: Mặt trời nổi với 14 tia ở trung tâm mặt trống, với 4 tổ bao phủ xung quanh, như thể bốn pho tượng Phật bằng gỗ là Pháp Văn, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, bảo vệ phiến đá thô không đều, không gọt, là hiện thân của người con gái, tác phẩm trí danh của nàng Man Nương và nhà sư Đồ Lê, trong Truyện Man Nương.

Tổ 1 gồm chuỗi hình chữ S gãy khúc, chen giữa những chữ S kép.

Tổ 2 chia ra 2 nửa: Nửa vòng bán nguyệt thứ nhất gồm 6 người hóa trang chim, tay cầm dao, lao, giáo, kèn...; tiếp theo là một người đứng trước cửa nhà với tư thế như đang mở cửa, trên mỗi cửa có 7 vòng tròn xếp theo hình tam giác có góc nhọn hướng lên trên và hình vuông bên dưới; rồi đến 3 người và 1 chim, trong đó thì 2 người đang giã gạo bằng chày đứng, người khác thì đang đùa giỡn với chim, điều đáng chú ý là cả 3 người đều có tóc dài và không vẽ mình; kế tiếp là căn nhà có 2 chim đậu trên nóc, trong nhà có 2 người đang ngồi đan tay đan chân, và người khác thì ngồi ngay đó mà làm trống; sau hết là 4 cái trống với 4 người đang đánh.

Nửa vòng bán nguyệt thứ hai gồm 6 người lớn và 1 đứa bé theo sau, tất cả đều hóa trang chim, tay cầm dao, lao, giáo, kèn...; tiếp đến cũng vẫn là 1 người đứng trước cửa nhà với 7 vòng tròn xếp theo hình tam giác chông lên hình vuông như cũ, nhưng lại với tư thế như đang đóng cửa; rồi vẫn 2 người đang giã gạo bằng chày đứng và 1 người đang đùa giỡn với chim, nhưng ở đây thì cả 3 người đã cắt tóc ngắn và vẽ trên mình; kế đến vẫn với căn nhà nhưng chỉ còn 1 chim đậu trên nóc, phía dưới vẫn 2 người ngồi đan tay đan chân, nhưng người làm trống nay đã vào ẩn nấp phía kín; sau hết vẫn với 4 cái trống do 4 người đánh, nhưng trên góc chót đã thấy xuất hiện một lá cờ.

Tổ 3 gồm 8 con chim đuôi ngắn mỏ ngắn đang bay, theo sau là mười nai, cứ một cái rồi một đực xen kẽ nhau, rồi lại 6 chim đuôi ngắn mỏ ngắn, rồi lại 10 nai khác giống xen kẽ nhau, tiếp nối 8 chim ban đầu, thành ra 4 nhóm di chuyển theo chiều ngược kim đồng hồ.

Tổ 4 có 18 chim mỏ dài đuôi dài đang bay, xen kẽ với 18 chim mỏ ngắn đuôi ngắn đang đậu.

Thứ tư, tục đi chân không ám chỉ chân Trống Đồng để không, không trang trí.

Thứ năm, Truyện Trầu Cau kể 2 anh em trai sinh đôi giống nhau như đúc. Người em vì hờn giận mà bỏ đi, đến chỗ còng đường thì chết hóa thành cây cau, đó là 1 gạch liền ở trên. Người anh đi tìm em đến đó mới gieo mình vào cây cau tự tận, hóa thành tảng đá vôi quấn quanh gốc cây, tức 1 gạch liền ở dưới. Đến lượt người con gái họ Lưu đi tìm chồng, đến chỗ chồng chết cũng gieo mình, ôm lấy tảng đá mà chết luôn, hóa thành sợi dây trầu không leo vắn vít trên đá, tức là 1 gạch đứt ở giữa. Hai gạch liền hai bên kẹp 1 gạch đứt ở giữa, là quẻ Ly, tượng trưng cho chữ trống không, ba gạch này lại nhào lộn, trộn chung mà sinh ra màu đỏ tươi, tức sắc của Hỏa ở phương Nam. Như vậy, từ ngữ mà người xưa dùng để đặt tên cho hiện vật như cái trống đồng, lá trầu không..., là vì cái ý nghĩa của nó, chứ không phải do sự ngẫu nhiên hay một tình cờ. Tục ăn trầu cũng không ngoài mục đích xác nhận chủ quyền Trống Đồng thuộc dân Giao Chi.

Hệ từ thượng truyện, chương XII viết: “Thị cố hình nhi thượng giả vị chi đạo, hình nhi hạ giả vị chi khí; hóa chi tài chi vị chi biến; suy nhi hành chi vị chi thông; cử nhi thố chi thiên hạ chi dân vị chi sự nghiệp: Cho nên cái có trước khi có hình thì gọi là đạo; cái gì có từ khi có hình thì gọi là khí; nhân cái tự nhiên thay đổi mà tài chế nó thì gọi là biến; suy từ việc này ra việc khác mà làm thì gọi là thông; đem ra thi thố cho mọi người trong thiên hạ thì gọi là sự nghiệp”. Lưu ý: Chữ khí ở đây nghĩa là đồ dùng, có hình nhất định, có công dụng thấy được.

Như vậy, Trống Đồng chính là sứ thần của Hùng Vương, nhận lệnh Vương xác định chủ quyền của Kinh Dịch, là đặc sản đặc biệt và độc đáo của Việt tộc, gọi là Lạc Thư. Truyện Bạch Trĩ viết: “Thời Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai sứ thần đem qua dâng cho nhà Chu giống chim Bạch Trĩ, nhưng ngôn ngữ bất thông, Chu Công sai người dịch hai lần mới hiểu”. Dịch lần đầu là lời Thoán và lời Tượng của Văn Vương và Chu Công, Dịch lần thứ hai là Thập Dục của Khổng Tử.

Thuyết quái nói: “Dịch tức là cách tính ngược” (Kinh Dịch, Ngô Tất Tố, trang 27), trùng hợp với những hình ảnh sinh hoạt ngược chiều kim đồng hồ trên mặt Trống Đồng. Cho nên trong bài này, chúng tôi dẫn giải Truyện Bạch Trĩ ngược từ dưới đi lên.

Truyện Bạch Trĩ viết (Trích):

Thời Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai sứ thần đem qua dâng cho nhà Chu giống chim Bạch Trĩ, nhưng ngôn ngữ bất thông, Chu Công sai người dịch hai lần mới hiểu.

Chu Công hỏi rằng:

– Người Giao Chi cắt tóc, vẽ hình, để đầu trần, đi chân không là tại làm sao?

Sứ giả thưa rằng:

– Cắt tóc để tiện vào rừng; vẽ mình để làm hình rồng, khi lặn lội dưới nước thì giao long không dám phạm đến; đi chân không để tiện trèo cây, cày dao, đốt lửa, gieo lúa; đầu trần để khử nóng bức, ăn cau trầu để trừ ô uế và làm cho răng đen.

Chu Công hỏi:

– Vì sao mà đến đây?

Sứ giả thưa:

– Trời không gió lớn mưa dầm, biển không nổi sóng nay đã ba năm, ngỡ là Trung Quốc có thánh nhân nên mới sang đây.

Chu Công than rằng:

– Chính lệnh không đến, quân tử không bắt người xa làm tôi, đức trạch không thêm, quân tử không hưởng của cống.

Kịp nhớ đến Hoàng Đế có lời thề rằng: “Giao Chi ở phương ngoại không được xâm phạm”, mới thưởng cho trọng vật, khuyên răn rồi bảo về. Sứ giả quên mất đường về. Chu Công cho một cỗ xe hai ngựa, khiến cứ chỉ hướng Nam mà về.

Đức Khổng Tử làm sách Xuân Thu, cho nước Văn Lang là đất yêu hoang, văn vật chưa hoàn bị nên bỏ mà không chép vậy (Ngưng trích).

Phạm Khắc Trung

Nguồn: Tác giả gửi

Tài liệu tham khảo:

- Hùng Việt Sử Ca, Kim Định, Thanh Niên Quốc Gia, California, Hoa Kỳ, 1984.
- Kinh Dịch, Ngô Tất Tố, H.T. Kelton, California, Hoa Kỳ, không rõ năm tái bản.
- Nho Giáo, Trần Trọng Kim, Tân Việt, Saigon, không rõ năm xuất bản.
- Sứ Điệp Trống Đờng, Kim Định, Thanh Niên Quốc Gia, California, Hoa Kỳ, 1984.

Nguồn: <http://sangtao.org/2013/09/08/ve-gue-ky-te/>

www.vietnamvanhien.net